

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 535/2019/DS-ST

Ngày: 24/5/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhung.
2. Ông Tạ Quang Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Quỳnh Thy - Thư ký Tòa án nhân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 745/2018/TLST-DS ngày
13 tháng 9 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 1846/2019/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa
các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Trụ sở chính: Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trường T, sinh năm 1994 (theo Giấy ủy
quyền số 436/2019/UQ-TTT ngày 02/01/2019).

Bị đơn: Bà **Nguyễn Irene S (Nguyen Irene S)**, sinh ngày 04 tháng 11 năm
1958. Quốc tịch: Hoa kỳ (United States of America): Hộ chiếu (Passport):
710789660.

Địa chỉ tạm trú: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện ủy quyền nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 07/03/2018, các bản tự khai, các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Trường T trình bày:

Ngày 08/4/2009, bà Nguyễn Irene S có ký với Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng. Căn cứ vào thu nhập của bà Irene S, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, cho mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ, bà Irene S đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 273.465.382 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ kể từ ngày kích hoạt 08/4/2009 đến nay, bà Irene S đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 277.421.876 đồng (thứ tự thanh toán theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Irene S vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà Irene S vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, ngày 26/3/2015 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 29.428.499 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 3.225%/tháng của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại (2.15% x 150% theo Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Số tiền lãi quá hạn mà Ngân hàng yêu cầu bà Irene S phải trả được tính trên số tiền nợ gốc, với lãi suất quá hạn là 3.225%/tháng kể từ ngày Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ thì tính đến ngày 24/5/2019.

Hiện nay, bà Irene S còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Nợ gốc 29.428.499 đồng, lãi quá hạn 48.118.356 đồng. Tổng cộng là 77.546.855 đồng. Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Irene S phải trả một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/5/2019 là 77.546.855 đồng, trong đó nợ gốc 29.428.499 đồng, lãi quá hạn 48.118.356 đồng và phải trả khoản tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 25/5/2019 cho đến khi trả dứt số nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Irene S (Nguyễn Irene S): Vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn và người đại diện đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án; bị đơn không chấp hành không đến Tòa mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí và chi phí tố tụng dân sự giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà *Nguyễn Irene S* phải trả số nợ gốc còn lại và lãi suất quá hạn theo “*Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng*” ngày 08/4/2019. Xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và do bà *Nguyễn Irene S* có quốc tịch Hoa Kỳ là đương sự ở nước ngoài, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Về sự vắng mặt và địa chỉ nơi cư trú của bị đơn bà Nguyễn Irene S:* Bị đơn bà *Irene S* đăng ký tạm trú tại số nhà Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là địa chỉ nơi đến thể hiện ở hộ chiếu (Passport); địa chỉ thường trú tại Hợp đồng cấp thẻ tín dụng bị đơn ký với Ngân hàng và các chứng khác thể hiện bị đơn chỉ tạm trú tại địa chỉ trên đến tháng 7 năm 2010. Địa chỉ nơi làm việc của bị đơn tại Văn phòng đại diện Công ty VADD AMC Đường H, Phường C, Quận D mà bị đơn làm giám đốc, tính đến ngày 21/11/2009 đã ngưng hoạt động. Nhưng căn cứ vào Bảng tóm tắt sao kê của Ngân hàng thì bị đơn vẫn sử dụng thẻ mà Ngân hàng đã cấp đến ngày 25/1/2015. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ nơi cư trú của của bị đơn mà nguyên đơn biết được và được cơ quan chức năng xác nhận. Căn cứ khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015 “*Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới*”, nhưng bị đơn không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng là đã cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05

tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án vẫn giải quyết vụ kiện theo thủ tục chung và xác định địa chỉ kê trên của bị đơn là hoàn toàn phù hợp với Điều 23 Luật cư trú.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 745/TB-TLVA ngày 13/9/2018, trong đó nêu rõ Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Irene S phải trả số tiền tạm tính đến ngày 25/01/2018 là 62.235.031 đồng, gồm tiền nợ gốc là 29.428.499 đồng, nợ lãi là 32.806.532 đồng và khoản lãi phát sinh từ ngày 26/01/2018 cho đến khi trả dứt nợ. Quá trình giải quyết vụ án do không thể tổng đạt, thông báo trực tiếp cho bà Irene S theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự (*viết tắt BLTTDS*), Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai hợp lệ theo quy định tại Điều 179 BLTTDS: Thông báo về Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên họp và hòa giải (hai lần theo quy định pháp luật). Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đương sự đến tham gia phiên tòa ngày 14/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa ngày 29/3/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa sơ thẩm ngày 29/3/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa ngày 24/5/2019 tại địa chỉ Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là địa chỉ nơi đến thể hiện ở hộ chiếu (Passport); địa chỉ thường trú tại Hợp đồng cấp thẻ tín dụng bị đơn ký với Ngân hàng. Nhưng bị đơn bà Irene S đều vắng mặt không lý do, nên không tiến hành hòa giải được.

Như vậy, bà Nguyễn Irene S đã được cấp, tổng đạt, thông báo triệu tập, niêm yết hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự (*viết tắt BLTTDS*) tại địa chỉ trên nhưng vẫn không đến Tòa. Tại phiên tòa hôm nay, bà *Nguyễn Irene S* đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt mà không phải vì lý do bất khả kháng, hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Irene S.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn được ký kết trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực, nhưng căn cứ vào điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Trường T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là *“Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng”* được ký kết ngày 08/4/2009 có thể hiện những thông tin chính về cá nhân, nghề nghiệp, thu nhập, số hộ chiếu, cam kết, chữ ký, số thẻ phát hành của bị đơn... và số tiền 30.000.000 đồng Ngân hàng đã cấp vào thẻ cho bị đơn bà Nguyễn Irene S. Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho chủ thẻ, hạn mức tín dụng, phương thức thanh toán, cách tính lãi, vi phạm... theo Ngân hàng do chính bị đơn viết, ký và cam kết ngày 08/4/2009. Theo các bản tóm tắt sao kê của Ngân hàng, thì bà Irene S đã sử dụng thẻ tín dụng đã cấp để thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 273.465.382 đồng và đã thanh toán cho đến ngày 25/1/2015 cho Ngân hàng số tiền tổng cộng 277.421.876 đồng, nhưng sau ngày 25/1/2015 đến nay bà Irene S vẫn còn nợ 29.428.499 đồng tiền gốc, lãi quá hạn 48.118.356 đồng chưa thanh toán.

[4] Xét bị đơn bà Nguyễn Irene S đã được niêm yết thông báo hợp lệ yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không cung cấp chứng cứ, không có ý kiến phản bác cũng như yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là đã tự từ bỏ quyền chứng minh, cung cấp chứng cứ của mình. Căn cứ khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chấp nhận những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã thể hiện bị đơn bà Nguyễn Irene S đã ký hợp đồng tín dụng vay tiền của nguyên đơn nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo thỏa thuận đã ký kết là vi phạm nghĩa vụ dân sự theo quy định tại Điều 290, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 nên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và buộc bị đơn bà Nguyễn Irene S phải trả cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán là 29.428.499 đồng, tiền lãi quá hạn 48.118.356 đồng (tính đến ngày xét xử 24/5/2019), tiền lãi quá hạn theo hợp đồng từ ngày 25/5/2019 cho đến trả hết số nợ gốc là có căn cứ pháp luật.

Từ các căn cứ đã phân tích chấp nhận quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Irene S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 3.878.000 đồng đồng tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn 77.546.855 đồng (29.428.499 đồng gốc + 48.118.356 đồng lãi quá hạn x 5%). Hoàn lại tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/BTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 37; Điều 91; Khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010. Điều 290, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/BTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Irene S (Nguyen Irene S) phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền nợ gốc 29.428.499 đồng, tiền lãi quá hạn 48.118.356 đồng, tổng cộng 77.546.855 đồng và trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Kể từ ngày 25/5/2019 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Irene S còn phải trả cho Ngân hàng A tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn tại “*Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng*” ngày 08/4/2019 cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc.

3/ Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7.7a, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 sửa đổi, bổ sung 2014.

4/ Về án phí: Bà *Nguyễn Irene S* phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.878.000 (*Ba triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn*) đồng.

Hoàn lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí 1.555.876 (*Một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi sáu*) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0025762 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Hồ Chí Minh.

5/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 30 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Hòa